

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 27/KH-BCĐ ngày 10/02/2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án 06/CP tỉnh Kiên Giang và Kế hoạch số 199/KH-UBND-NC ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (cũ) về triển khai thực hiện Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 4063/TTr-SKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Danh mục 26 thủ tục hành chính triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên địa bàn tỉnh An Giang (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu:

a) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Các Sở, ban, ngành tỉnh phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã niêm yết, công khai Danh mục dịch vụ công trực tuyến không tiếp nhận hồ sơ giấy tại đơn vị ngay sau khi Quyết định được ban hành; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác phù hợp với thực tế để người dân, tổ chức, doanh nghiệp biết và thực hiện.

c) Các Sở, ban, ngành tỉnh rà soát, cập nhật điều chỉnh thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

d) Các Sở, ban, ngành tỉnh theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, địa phương tổ chức triển khai thực hiện và kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ) tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Danh mục.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện cấu hình, điều chỉnh các tính năng có liên quan đảm bảo việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và tích hợp, đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy tờ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 4. Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng, Ban thuộc Văn phòng
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, nvthanh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRIỂN KHAI CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
KHÔNG SỬ DỤNG HỒ SƠ GIẤY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả
1.	2.000635.000.00.00.H01	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	Sở Tư pháp, UBND cấp xã
2.	1.004873.000.00.00.H01	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã
3.	2.000033.000.00.00.H01	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
4.	2.001474.000.00.00.H01	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
5.	1.000703.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ	Sở Xây dựng
6.	2.002286.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ	Sở Xây dựng
7.	2.002287.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ	Sở Xây dựng

8.	2.002288.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ	Sở Xây dựng
9.	1.004650.000.00.00.H01	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo	Sở Văn hóa và Thể thao
10.	1.004645.000.00.00.H01	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo	Sở Văn hóa và Thể thao
11.	2.002206.000.00.00.H01	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học - Thống kê	Sở Tài chính
12.	1.001440.000.00.00.H01	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch	Sở Du lịch
13.	1.004628.000.00.00.H01	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	Sở Du lịch
14.	1.004623.000.00.00.H01	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	Sở Du lịch
15.	1.014027.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
16.	1.000894.000.00.00.H01	Đăng ký kết hôn	Hộ tịch	UBND cấp xã
17.	1.001612.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	UBND cấp xã
18.	1.000656.000.00.00.H01	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã
19.	1.001193.000.00.00.H01	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã
20.	1.004859.000.00.00.H01	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã

21.	1.001699.000.00.00.H01	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
22.	1.004884.000.00.00.H01	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã
23.	1.004772.000.00.00.H01	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	UBND cấp xã
24.	1.001776.000.00.00.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã
25.	1.004359.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
26.	1.001731.000.00.00.H01	Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hộ tịch	UBND cấp xã